

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 68

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày cũng như tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước của Tập đoàn phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong Báo cáo này. Tập đoàn cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con đề ngày 12 tháng 11 năm 2021 cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

Số tham chiếu: 60780870/22679953/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) được lập ngày 12 tháng 11 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.452.520.460.348	4.646.200.813.579	5.066.274.744.025	4.221.662.002.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	177.704.530.405	284.719.971.015	709.289.240.164	2.536.206.569.386
111	1. Tiền		57.704.530.405	34.719.971.015	35.289.240.164	2.007.706.569.386
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	250.000.000.000	674.000.000.000	528.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.476.062.074.003	3.439.334.361.164	3.495.408.244.500	835.348.340.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	73.104.986.164	55.334.361.164	66.270.450.664	55.334.361.164
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	-	-	(862.206.164)	(1.986.021.164)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.402.957.087.839	3.384.000.000.000	3.430.000.000.000	782.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	766.675.440.432	883.262.938.147	827.692.086.725	806.606.777.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		764.241.425.955	873.006.663.712	823.750.383.311	795.953.747.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		92.135.000	198.791.000	302.831.000	661.735.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.341.879.477	10.057.483.435	3.638.872.414	9.991.294.529
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		32.078.415.508	38.883.543.253	33.885.172.636	43.500.316.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8.026.726.527	13.531.940.245	9.833.483.655	13.945.044.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981	24.051.688.981	24.124.624.683
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	1.299.914.027	-	5.430.647.078

Đơn vị: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.848.129.566.428	13.953.916.461.231	13.834.031.273.953	13.997.899.824.048
220	I. Tài sản cố định		632.512.780.785	628.630.158.436	650.211.137.082	696.946.985.439
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	325.645.234.192	347.514.355.365	358.292.510.595	390.065.178.555
222	Nguyên giá		843.641.596.803	819.944.770.140	815.884.770.140	804.392.195.140
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(517.996.362.611)	(472.430.414.775)	(457.592.259.545)	(414.327.016.585)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	306.867.546.593	281.115.803.071	291.918.626.487	306.881.806.884
228	Nguyên giá		498.078.352.173	435.221.676.501	435.221.676.501	417.183.772.501
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(191.210.805.580)	(154.105.873.430)	(143.303.050.014)	(110.301.965.617)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		284.790.661.382	308.693.071.956	306.835.716.818	284.336.380.960
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	284.790.661.382	308.693.071.956	306.835.716.818	284.336.380.960
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		13.919.994.407.253	12.986.897.174.058	12.840.489.286.346	12.949.328.228.929
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	9.352.286.148.720	9.352.286.148.720	8.502.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	621.073.615.500	616.781.114.000	616.781.114.000	616.781.114.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(37.565.356.967)	(89.940.967.187)	(186.220.118.461)	(186.994.966.564)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	846.000.000.000	969.570.878.525	919.442.142.087	1.879.055.932.773
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.831.717.008	29.696.056.781	36.495.133.707	67.288.228.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	10.831.717.008	29.696.056.781	36.495.133.707	61.605.658.720
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	5.682.570.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.300.650.026.776	18.600.117.274.810	18.900.306.017.978	18.219.561.826.703

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		369.740.387.596	404.803.491.483	387.025.273.116	396.304.283.517
310	I. Nợ ngắn hạn		201.580.853.620	189.735.656.269	179.598.237.902	165.273.045.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	952.758.187	4.922.606.612	1.291.228.187	11.085.065.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		165.511.113	158.685.912	158.685.912	158.685.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.531.222.927	18.423.969.606	17.468.506.522	8.778.385.576
314	4. Phải trả người lao động	15	50.560.948.277	62.902.494.416	45.190.797.989	49.824.926.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.489.250.609	6.426.007.236	2.423.057.729	6.617.996.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	78.409.665.039	79.533.349.539	82.094.036.665	73.614.039.039
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	43.471.497.468	17.368.542.948	30.971.924.898	15.193.946.425
330	II. Nợ dài hạn		168.159.533.976	215.067.835.214	207.427.035.214	231.031.238.500
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	168.159.533.976	215.067.835.214	207.427.035.214	231.031.238.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.930.909.639.180	18.195.313.783.327	18.513.280.744.862	17.823.257.543.186
410	I. Vốn chủ sở hữu		18.930.909.639.180	18.195.313.783.327	18.513.280.744.862	17.823.257.543.186
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.193.628.491.611	890.113.816.478	890.113.816.478	727.465.816.478
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.003.594.764.762	2.571.513.584.042	2.889.480.545.577	2.362.105.343.901
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.228.562.733.700	1.561.552.414.050	2.155.410.625.260	1.279.828.393.356
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		775.032.031.062	1.009.961.169.983	734.069.920.317	1.082.276.950.545
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.300.650.026.776	18.600.177.274.810	18.900.306.017.978	18.219.561.826.703

[Signature]

[Signature]



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	1.085.615.200.991	1.088.374.250.275	1.081.780.535.291
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(143.627.371.990)	(173.868.903.955)	(99.458.469.679)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		941.987.829.001	914.505.346.320	982.322.065.612
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(135.391.670.926)	(137.296.604.001)	(154.820.490.114)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		806.596.158.075	777.208.742.319	827.501.575.498
31	6. Thu nhập khác		210.900.704	959.062.577	578.454.359
32	7. Chi phí khác		(38.763.605)	(44.191.880)	(66.048.877)
40	8. Lợi nhuận khác		172.137.099	914.870.697	512.405.482
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		806.768.295.174	778.123.613.016	828.013.980.980
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(31.736.264.112)	(37.018.708.906)	(18.554.851.414)
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	(5.682.570.000)	(947.095.000)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		775.032.031.062	735.422.334.110	808.512.034.566




Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ông Đq. Trương Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 11 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
					Đơn vị: VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.216.686.596.350	1.085.579.486.093	1.701.320.185.564
	- Thu lại tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		943.219.181.127	874.510.037.386	1.496.426.165.864
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		273.467.415.223	211.069.448.707	204.894.019.700
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(112.537.709.156)	(92.647.455.568)	(78.541.636.877)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(99.288.751.393)	(93.656.388.667)	(89.713.093.461)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.761.114.757)	(12.139.485.462)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.300.000.000)	(20.001.600.000)	(19.042.101.993)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.308.919.490	11.415.300.704	28.693.076.838
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.224.337.181)	(97.189.459.793)	(103.729.686.558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		891.883.603.353	781.360.397.307	1.438.986.743.513
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(52.694.634.842)	(46.673.265.643)	(106.936.375.659)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	18.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.226.000.000.000)	(2.152.000.000.000)	(335.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.331.000.000.000	464.000.000.000	516.941.141.448
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.004.292.501.500)	(850.000.000.000)	(1.450.000.000.000)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	71.280.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(951.987.136.342)	(2.584.673.265.643)	(1.303.696.734.211)

Tập đoàn Bảo Việt

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Đơn vị: VND
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		25.572.000.000 (72.480.301.238)	34.785.070.000 (58.389.273.286)	73.541.238.500 (1.000.000.000)
34					
40	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(46.908.301.238)	(23.604.203.286)	72.541.238.500
50	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(107.011.834.227)	(1.826.917.071.622)	207.831.247.802
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		284.719.971.015 (3.606.383)	2.536.206.569.386 (257.600)	48.041.832.242 3.712.787
61	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ				
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	177.704.530.405	709.289.240.164	255.876.792.831



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020
và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “Công ty mẹ”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần năm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 263 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 267 người) và tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 265 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 267 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, tám (08) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 3 năm 2019.

▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 5.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 08 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn
			Năm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	45,00	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	50,00	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	75.125.000.000	35,00	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	903.097.620.000	22,74	22,74	22,74	22,74
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ("Thủy điện Nậm Mu") (**)	Sản xuất điện thương phẩm	209.999.000.000	24,29	24,29	24,29	24,29
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

(**) Trong tháng 01 năm 2021, thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã mua 24,29% cổ phần của Thủy điện Nậm Mu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tập đoàn đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 và 30 tháng 09 năm 2019.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sản sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 *Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 6 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toàn nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	823.605.081	597.195.824	544.240.112	748.733.573
Tiền gửi ngân hàng	56.880.925.324	34.122.775.191	34.745.000.052	2.006.957.835.813
Tiền gửi ngân hàng (VND)	50.812.003.625	33.727.589.116	34.320.430.778	2.006.635.381.312
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD), quy VND	233.384.467	236.990.850	238.072.764	238.330.364
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	5.835.537.232	158.195.225	186.496.510	84.124.137
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	250.000.000.000	674.000.000.000	528.500.000.000
	177.704.530.405	284.719.971.015	709.289.240.164	2.536.206.569.386

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,20%/năm đến 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
6.1				
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu niêm yết	28.104.986.164	10.334.361.164	21.270.450.664	10.334.361.164
Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	(862.206.164)	(1.986.021.164)
	73.104.986.164	55.334.361.164	65.408.244.500	53.348.340.000
6.2				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	3.402.957.087.839	3.384.000.000.000	3.430.000.000.000	782.000.000.000
- Tiền gửi	3.353.000.000.000	3.384.000.000.000	3.430.000.000.000	582.000.000.000
- Trái phiếu	49.957.087.839	-	-	200.000.000.000
Dài hạn	846.000.000.000	969.570.878.525	919.442.142.087	1.879.055.932.773
- Tiền gửi	36.000.000.000	110.000.000.000	60.000.000.000	1.020.000.000.000
- Trái phiếu	810.000.000.000	859.570.878.525	859.442.142.087	859.055.932.773
	4.248.957.087.839	4.353.570.878.525	4.349.442.142.087	2.661.055.932.773
6.3				
Đầu tư tài chính dài hạn khác				
Đầu tư vào công ty con và BVIF	10.352.286.148.720	9.352.286.148.720	9.352.286.148.720	8.502.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	621.073.615.500	616.781.114.000	616.781.114.000	616.781.114.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(37.565.356.967)	(89.940.967.187)	(186.220.118.461)	(186.994.966.564)
	13.073.994.407.253	12.017.326.295.533	11.921.047.144.259	11.070.272.296.156
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	17.396.056.481.256	16.426.231.535.222	16.335.897.530.846	13.784.676.568.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	10.334.361.164	-	10.334.361.164	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	17.770.625.000	17.770.625.000	-	-	-
	28.104.986.164	28.104.986.164	-	10.334.361.164	-
Chứng chỉ quỹ					
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVFP")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	73.104.986.164	73.104.986.164	-	55.334.361.164	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	9.472.155.000	(862.206.164)	10.334.361.164	8.348.340.000	(1.986.021.164)
Công ty Cổ phần FPT	8.722.219.500	8.722.219.500	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2.213.870.000	2.213.870.000	-	-	-	-
	21.270.450.664	20.408.244.500	(862.206.164)	10.334.361.164	8.348.340.000	(1.986.021.164)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	66.270.450.664	65.408.244.500	(862.206.164)	55.334.361.164	53.348.340.000	(1.986.021.164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.517.000.000.000	3.353.000.000.000	3.548.000.000.000	3.384.000.000.000
Trái phiếu (**)	204.666.587.839	49.957.087.839	154.709.500.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	204.666.587.839	49.957.087.839	154.709.500.000	-
	3.721.666.587.839	3.402.957.087.839	3.702.709.500.000	3.384.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	36.000.000.000	36.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu (**)	810.000.000.000	810.000.000.000	859.570.878.525	859.570.878.525
Trái phiếu doanh nghiệp	810.000.000.000	810.000.000.000	859.570.878.525	859.570.878.525
	846.000.000.000	846.000.000.000	969.570.878.525	969.570.878.525
	4.567.666.587.839	4.248.957.087.839	4.672.280.378.525	4.353.570.878.525

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 6,70%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,10%/năm đến 10,80%/năm.

(***) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 5,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.594.000.000.000	3.430.000.000.000	746.000.000.000	582.000.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	354.709.500.000	200.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	154.709.500.000	-	354.709.500.000	200.000.000.000
	3.748.709.500.000	3.430.000.000.000	1.100.709.500.000	782.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	60.000.000.000	60.000.000.000	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000
Trái phiếu (**)	859.442.142.087	859.442.142.087	859.055.932.773	859.055.932.773
Trái phiếu doanh nghiệp	859.442.142.087	859.442.142.087	859.055.932.773	859.055.932.773
	919.442.142.087	919.442.142.087	1.879.055.932.773	1.879.055.932.773
	4.668.151.642.087	4.349.442.142.087	2.979.765.432.773	2.661.055.932.773

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,60%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) năm đến đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,10%/năm đến 10,80%/năm.

(***) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 6,20%/năm đến 6,70%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	-	10.352.286.148.720	9.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	621.073.615.500	(37.565.356.967)	583.508.258.533	616.781.114.000
	13.111.559.764.220	(37.565.356.967)	13.073.994.407.253	(89.940.967.187)
				12.017.326.295.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND		
				Dự phòng VND		
				Giá trị thuần VND		
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000	4.150.000.000.000	-	4.150.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	200.995.000.000	-	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	9.352.286.148.720	-	9.352.286.148.720	8.502.286.148.720	-	8.502.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	616.781.114.000	(186.220.118.461)	430.560.995.539	616.781.114.000	(186.994.966.564)	429.786.147.436
	12.107.267.262.720	(186.220.118.461)	11.921.047.144.259	11.257.267.262.720	(186.994.966.564)	11.070.272.296.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Phải thu từ hoạt động đầu tư	688.141.979.705	799.275.014.996	743.345.275.730	787.462.045.953
Phải thu từ các hoạt động khác	76.099.446.250	73.731.648.716	80.405.107.581	8.491.701.072
	764.241.425.955	873.006.663.712	823.750.383.311	795.953.747.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	92.135.000	198.791.000	302.831.000	661.735.640
Phải thu ngắn hạn khác	2.341.879.477	10.057.483.435	3.638.872.414	9.991.294.529
	766.675.440.432	883.262.938.147	827.692.086.725	806.606.777.194
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư				
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu				
Dự thu lãi tiền gửi	57.220.531.502	185.782.235.612	169.521.926.024	16.618.038.348
Dự thu lãi trái phiếu	56.870.876.703	3.759.287.665	59.607.123.298	21.793.489.356
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	574.050.571.500	609.733.491.719	514.216.226.408	749.050.518.249
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	427.544.000.000	520.160.000.000	434.290.500.000	654.629.358.389
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	105.700.000.000	48.405.000.000	43.000.000.000	61.217.196.023
Lợi nhuận từ BVF	28.000.000.000	30.435.000.000	25.000.000.000	13.778.237.429
Lợi nhuận từ BVInvest	5.360.000.000	5.769.110.719	11.925.726.408	19.425.726.408
Cổ tức khác	7.446.571.500	4.964.381.000	-	-
	688.141.979.705	799.275.014.996	743.345.275.730	787.462.045.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu dịch vụ CNTT				
Bảo Việt Nhân thọ	45.527.602.910	49.475.591.284	47.169.063.528	2.397.974.800
Bảo hiểm Bảo Việt	24.317.236.378	21.186.321.442	23.389.143.480	1.456.121.420
BVF	466.353.622	505.701.477	345.398.488	513.506.699
BVSC	415.550.961	837.367.060	2.512.101.201	865.207.455
BVInvest	80.572.880	84.577.466	84.577.477	83.813.304
Bảo Việt Bank	929.687.858	940.364.214	940.364.220	937.940.854
	71.737.004.609	73.029.922.943	74.440.648.394	6.254.564.532
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng				
BVInvest	2.522.401.641	650.443.773	5.166.747.187	2.189.165.540
Công ty khác	1.481.040.000	51.282.000	448.212.000	47.971.000
	4.003.441.641	701.725.773	5.614.959.187	2.237.136.540
Phải thu dịch vụ đào tạo				
Bảo Việt Nhân thọ	279.500.000	-	251.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt	79.500.000	-	86.500.000	-
BVF	-	-	12.000.000	-
	359.000.000	-	349.500.000	-
	76.099.446.250	73.731.648.716	80.405.107.581	8.491.701.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	2.017.485.134	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	501.685.228	606.329.131	443.814.358	273.981.893
Phải thu chi phí quảng cáo biển tám lớn và dự án	148.423.479	5.971.780.262	-	7.238.693.452
Siêu thị tài chính (OSS)				
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt, Công đoàn	859.446.000	859.446.000	2.331.346.000	1.471.900.000
Tập đoàn Bảo Việt	832.324.770	602.442.908	863.712.056	1.006.719.184
Các khoản phải thu khác				
	2.341.879.477	10.057.483.435	3.638.872.414	9.991.294.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	4.081.452.881	9.609.369.459	3.687.739.884	8.799.888.706
Chi phí công cụ, dụng cụ	46.048.314	261.441.197	1.412.621.444	1.229.847.127
Chi phí quảng cáo	3.899.225.332	3.661.129.589	4.733.122.327	3.915.308.481
	8.026.726.527	13.531.940.245	9.833.483.655	13.945.044.314
Chi phí trả trước dài hạn				
Trả trước tiền thuê văn phòng	6.880.947.144	26.656.897.578	33.248.881.057	53.024.831.494
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.218.521.346	1.219.111.498	-	679.395.482
Chi phí cải tạo văn phòng	205.565.348	1.646.979.597	3.039.257.334	7.555.851.270
Chi phí bảo hành	2.526.683.170	173.068.108	206.995.316	345.580.474
	10.831.717.008	29.696.056.781	36.495.133.707	61.605.658.720
	18.858.443.535	43.227.997.026	46.328.617.362	75.550.703.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	90.597.070.947	3.334.528.265	819.944.770.140
- Tăng trong kỳ	-	-	-	23.529.828.982	-	23.529.828.982
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	163.499.681	3.498.000	-	-	166.997.681
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	114.126.899.929	3.334.528.265	843.641.596.803
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	75.988.932.926	130.496.903.969	15.801.746.783	1.950.200.566	232.501.904.294
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	271.942.400	-	34.369.742.400
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	145.674.356.117	123.819.613.522	160.430.019.031	39.599.127.194	2.907.298.911	472.430.414.775
- Khấu hao trong kỳ	10.343.163.755	15.353.957.628	8.941.738.940	10.936.438.476	316.325.319	45.891.624.118
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(325.676.282)	-	-	-	(325.676.282)
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	156.017.519.872	138.847.894.868	169.371.757.971	50.535.565.670	3.223.624.230	517.996.362.611
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	189.898.362.098	75.793.362.796	30.397.457.364	50.997.943.753	427.229.354	347.514.355.365
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	179.555.198.343	60.928.581.131	21.459.216.424	63.591.334.259	110.904.035	325.645.234.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	75.044.495.947	3.334.528.265	804.392.195.140
- Tăng trong kỳ	-	-	-	11.332.420.000	-	11.332.420.000
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	160.155.000	-	160.155.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	86.537.070.947	3.334.528.265	815.884.770.140
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	67.549.967.608	130.493.405.969	15.199.173.837	1.003.250.566	222.509.918.030
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	209.784.500	-	34.307.584.500
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	131.883.471.114	102.709.282.929	148.512.364.446	28.879.499.608	2.342.398.488	414.327.016.585
- Khấu hao trong kỳ	10.343.163.753	15.832.747.946	8.938.240.938	7.727.415.007	423.675.316	43.265.242.960
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	142.226.634.867	118.542.030.875	157.450.605.384	36.606.914.615	2.766.073.804	457.592.259.545
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	203.689.247.101	96.903.693.389	42.315.111.949	46.164.996.339	992.129.777	390.065.178.555
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	193.346.083.348	81.070.945.443	33.376.871.011	49.930.156.332	568.454.461	358.292.510.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Kỳ này			
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.135.267.200	372.086.409.301	435.221.676.501
- Tăng trong kỳ	-	62.856.675.672	62.856.675.672
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	63.135.267.200	434.943.084.973	498.078.352.173
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	62.353.747.972	62.353.747.972
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.261.808.888	124.844.064.542	154.105.873.430
- Hao mòn trong kỳ	1.281.089.901	35.823.842.249	37.104.932.150
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	30.542.898.789	160.667.906.791	191.210.805.580
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.873.458.312	247.242.344.759	281.115.803.071
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	32.592.368.411	274.275.178.182	306.867.546.593
Kỳ trước			
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	63.135.267.200	354.048.505.301	417.183.772.501
- Tăng trong kỳ	-	18.025.000.000	18.025.000.000
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	12.904.000	12.904.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	63.135.267.200	372.086.409.301	435.221.676.501
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	62.165.329.619	62.165.329.619
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.553.689.020	82.748.276.597	110.301.965.617
- Hao mòn trong kỳ	1.281.089.901	31.719.994.496	33.001.084.397
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	28.834.778.921	114.468.271.093	143.303.050.014
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	35.581.578.180	271.300.228.704	306.881.806.884
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	34.300.488.279	257.618.138.208	291.918.626.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Mua sắm tài sản				
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019
Xây dựng cơ bản				
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226
- Dự án LIPA	16.909.279.664	39.650.759.741	38.617.959.876	15.029.624.018
- Các công trình khác	50.464.473	1.211.394.970	386.839.697	1.475.839.697
	284.790.661.382	308.693.071.956	306.835.716.818	284.336.380.960

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 620.807.602 VND (9 tháng đầu năm 2020: 8.905.395.055 VND, 9 tháng đầu năm 2019: 15.435.246.403 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA. Chi phí đi vay đã vốn hóa là tiền lãi vay.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quảng cáo Hà Việt	703.149.150	1.969.249.150	830.749.150	1.610.539.700
Công ty TNHH Mỹ Thuật Thành Cát	150.700.000	155.100.000	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	98.909.037	2.798.257.462	460.479.037	9.474.525.805
	952.758.187	4.922.606.612	1.291.228.187	11.085.065.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
	Phải thu VND	VND	VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.736.264.112	(29.300.000.000)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	5.103.336.293	(5.103.336.293)	(24.051.688.981)
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	(24.051.688.981)
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	5.103.336.293	(5.103.336.293)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	15.925.109.714	(17.076.707.175)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.251.537.868	(18.896.663.329)	-
Các loại thuế khác	(1.299.914.027)	9.148.179.818	(4.380.553.660)	-
Tổng cộng	(25.351.603.008)	80.164.427.805	(74.757.260.457)	(24.051.688.981)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong kỳ	Số (đã nộp)/đã khấu trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2020
	Phải thu VND	VND	VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.430.647.078)	37.018.708.906	(20.001.600.000)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.124.624.683)	(4.844.049.470)	4.916.985.172	(24.051.688.981)
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	(24.051.688.981)
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	(72.935.702)	(4.844.049.470)	4.916.985.172	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	21.481.947.535	(17.525.156.131)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.790.781.149	(19.651.840.725)	-
Các loại thuế khác	-	135.416.696	(8.969.849.940)	-
Tổng cộng	(29.555.271.761)	8.778.385.576	(61.231.461.624)	(24.051.688.981)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Quý tiền lương còn phải trả	50.560.948.277	62.902.494.416	45.190.797.989	49.824.926.423
	50.560.948.277	62.902.494.416	45.190.797.989	49.824.926.423

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	984.156.235	4.473.507.236	470.557.729	5.369.496.137
Chi phí dịch vụ tư vấn	4.235.000.000	1.952.500.000	1.952.500.000	1.248.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	270.094.374	-	-	-
	5.489.250.609	6.426.007.236	2.423.057.729	6.617.996.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Kinh phí công đoàn	440.087.585	182.942.875	513.366.833	259.291.146
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	153.477.454	350.277.641	273.404.897	281.241.756
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	23.824.178.583	20.783.479.912	27.242.943.074	15.221.413.041
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.306.080.000	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	17.533.669.925	21.636.857.967	17.755.740.873	20.070.619.491
Bảo Việt Nhân thọ	-	2.194.814.895	123.624.292	583.747.450
Bảo hiểm Bảo Việt	203.156.762	2.329.881.594	326.781.054	2.538.936.811
BVSC	100.000.000	87.500.000	-	-
BVF	-	-	-	346.012.316
BVInvest	16.987.631.566	16.807.646.363	17.067.050.612	16.363.637.999
Bảo Việt Bank	84.195.685	58.329.203	79.599.003	79.599.003
Sumitomo Life	158.685.912	158.685.912	158.685.912	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000
Trung Nam Phú Quốc (**)	832.171.492	953.711.144	682.500.988	2.155.393.605
Phải trả phải nộp khác				
	78.409.665.039	79.533.349.539	82.094.036.665	73.614.039.039

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Quỹ khen thưởng	24.232.708.799	4.761.954.279	16.160.168.847	5.258.766.497
Quỹ phúc lợi	19.238.788.669	12.606.588.669	14.811.756.051	9.935.179.928
	43.471.497.468	17.368.542.948	30.971.924.898	15.193.946.425

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 09 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn	215.067.835.214	215.067.835.214	25.572.000.000	(72.480.301.238)
Vay ngân hàng (*)				168.159.533.976
Tổng cộng	215.067.835.214	215.067.835.214	25.572.000.000	168.159.533.976

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 5,85%/năm - 5,95%/năm.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 09 năm 2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn	231.031.238.500	231.031.238.500	34.785.070.000	(58.389.273.286)
Vay ngân hàng (*)				207.427.035.214
Tổng cộng	231.031.238.500	231.031.238.500	34.785.070.000	207.427.035.214

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 6,55%/năm - 7,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý (*)	-	-	-	(41.190.589.002)	(41.190.589.002)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	303.514.675.133	(303.514.675.133)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	775.032.031.062	775.032.031.062
- Tăng khác	-	-	-	1.754.413.793	1.754.413.793
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	3.003.594.764.762	18.930.909.639.180

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 303.514.675.133 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 4,07% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 41.190.589.002 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	727.465.816.478	2.362.105.343.901	17.823.257.543.186
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người quản lý (**)	-	-	-	(33.203.549.136)	(33.203.549.136)
- Trích Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	(10.843.169.505)	(10.843.169.505)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (**)	-	-	162.648.000.000	(162.648.000.000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	735.422.334.110	735.422.334.110
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.352.413.793)	(1.352.413.793)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.889.480.545.577	18.513.280.744.862

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 10.843.169.505 VND) cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội, 15% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 162.648.000.000 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,06% lợi nhuận sau thuế 2019 (tương đương với số tiền 33.203.549.136 VND) cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
Tổng cộng	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
Tổng cộng	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

20.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (*) VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (**) VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (***) VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 09	666.977.003.454	593.858.211.200	700.886.434.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2019: 800 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu)	666.977.003.454	593.858.211.200	700.886.434.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 09

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2019: 800 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu)

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2020 là 8,985% (898,5 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 666.977.003.454 VND. Ngày 26 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn Bảo Việt đã có Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐQT, theo đó Tập đoàn sẽ bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

(**) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2019 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 593.858.211.200 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 11 năm 2020.

(***) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2018 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 VND, tương đương với số tiền 700.886.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	832.814.523.299	831.533.244.251	895.541.941.379
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	110.434.456	282.187.681	203.456.514
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	123.555.471.230	203.956.413.382	44.237.546.581
- Lãi trái phiếu	53.497.798.352	57.108.871.034	73.596.414.797
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	655.650.819.261	570.186.029.754	735.626.183.375
- (Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(257.600)	3.712.787
- Lãi đầu tư chứng khoán	-	-	41.874.627.325
Dịch vụ đào tạo	1.551.930.853	881.345.404	2.093.560.874
Cho thuê văn phòng	53.456.380.097	53.762.585.900	52.832.874.533
Dịch vụ công nghệ thông tin	197.792.366.742	202.197.074.720	131.312.158.505
	1.085.615.200.991	1.088.374.250.275	1.081.780.535.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Chi phí hoạt động tài chính	(51.469.658.454)	1.705.699.370	(40.385.753.557)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(52.375.610.220)	(1.898.663.103)	(40.867.118.060)
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	905.951.766	3.604.362.473	481.364.503
Chi phí nhân viên	50.110.419.834	48.751.991.071	49.028.623.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.913.744.642	65.971.460.717	31.817.675.507
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	46.383.521.767	31.893.639.881	29.638.646.504
Tiền thuê đất	5.076.259.124	5.139.321.987	5.236.578.092
Chi phí đào tạo	1.049.914.018	672.888.029	1.473.119.773
Chi phí quản lý tòa nhà	3.456.037.718	3.274.012.207	3.557.748.762
Chi khác	18.107.133.341	16.459.890.693	19.091.830.690
	143.627.371.990	173.868.903.955	99.458.469.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	51.272.295.102	48.179.425.457	52.766.157.921
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	550.269.103	920.006.389	4.966.217.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.757.135.344	10.294.866.640	10.590.986.093
Thuế, phí, lệ phí	148.347.540	95.183.650	339.015.729
Tiền thuê đất	880.629.418	845.551.375	731.051.969
Chi phí tư vấn	2.875.093.106	4.522.000.000	3.132.770.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.785.115.396	50.641.281.252	56.919.180.489
Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	8.657.844.396	10.850.716.468	11.823.178.942
- Chi phí thuê văn phòng	19.321.467.345	19.321.467.349	19.321.467.349
- Chi khác	15.805.803.655	20.469.097.435	25.774.534.198
Chi phí quản lý khác	24.122.785.917	21.798.289.238	25.375.109.728
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	9.229.460.222	9.591.729.551	11.632.731.979
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	2.424.000.000	2.329.000.000	1.835.001.272
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	4.603.460.928	4.470.354.813	4.586.756.270
- Chi khác	7.865.864.767	5.407.204.874	7.320.620.207
	135.391.670.926	137.296.604.001	154.820.490.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho kỳ này là 20% (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	37.018.708.906	18.554.851.414
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	5.682.570.000	947.095.000
TỔNG CỘNG		42.701.278.906	19.501.946.414

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	806.768.295.174	778.123.613.016	828.013.980.980
Các khoản điều chỉnh giảm:			
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(655.650.819.261)	(570.186.029.754)	(735.626.183.375)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước	-	(28.412.850.000)	(18.941.900.000)
Các khoản điều chỉnh tăng:			
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.606.383	257.600	(3.712.787)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	7.560.238.266	5.568.553.669	4.113.549.064
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	-	-	14.206.425.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	158.681.320.562	185.093.544.531	91.762.158.882
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	31.736.264.112	37.018.708.906	18.352.431.776
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước	-	-	202.419.638
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	31.736.264.112	37.018.708.906	18.554.851.414
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu kỳ	12.086.344.108	(5.430.647.078)	(2.274.542.522)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(29.300.000.000)	(20.001.600.000)	(19.042.101.993)
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) cuối kỳ	14.522.608.220	11.586.461.828	(2.761.793.101)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		Bảng cân đối kế toán giữa niên độ					
		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 năm 2021 VND		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 năm 2020 VND		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 năm 2019 VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	5.682.570.000	-	(5.682.570.000)	-	(947.095.000)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động riêng					(5.682.570.000)		(947.095.000)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ (USD) Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 09 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	10.303,95	10.303,95	10.303,95	10.303,95	10.303,95	10.303,95	10.303,95	10.303,95
	694.823.086.078	658.164.564.315	645.810.776.761	609.017.974.699				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>			
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập			
SCIC	Cổ đồng sáng lập			
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược			
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con			
BVF	Công ty con			
BVSC	Công ty con			
BVInvest	Công ty con			
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết			
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết			
PLT	Công ty liên kết			
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết			
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết			
Long Việt	Công ty liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh			
Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND</i>
Cổ đồng chiến lược				
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	432.779.760	432.779.760	432.779.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu lãi tiền gửi Doanh thu lãi trái phiếu Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.600.707.596 18.961.027.018 49.072.684.930 300.483.772	2.628.352.080 80.971.167.859 51.684.657.538 477.238.932	2.631.712.815 6.376.060.015 51.496.027.401 383.521.111
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	52.811.609.061	38.098.894.254	21.600.874.075
Công ty con				
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển tiền tăng vốn Lợi nhuận được nhận Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu phí đảo tạo Chi phí mua bảo hiểm	(1.000.000.000.000) 427.544.000.000 126.097.305.752 1.472.430.853 (4.432.819.560)	(850.000.000.000) 434.290.500.000 132.083.980.598 742.845.404 (4.154.108.900)	(1.150.000.000.000) 657.000.000.000 68.495.247.731 1.428.360.874 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
Công ty con (tiếp theo)				
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển tiền tăng vốn Lợi nhuận được nhận Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu phí đào tạo Doanh thu cho thuê văn phòng Chi phí mua bảo hiểm	- 105.700.000.000 66.477.530.448 79.500.000 1.662.191.689 (3.056.383.943)	- 43.000.000.000 63.855.645.994 126.500.000 1.662.191.688 (2.993.044.805)	(300.000.000.000) - 56.521.612.694 637.500.000 1.569.847.705 -
BVF	Lợi nhuận được nhận Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu phí đào tạo	28.000.000.000 1.162.421.135 -	25.000.000.000 1.113.243.571 12.000.000	28.000.000.000 1.073.881.261 -
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT Phí bán chứng khoán Phí lưu ký Phí tư vấn Doanh thu phí đào tạo Phí báo cáo biến động cổ phiếu	1.133.590.804 (26.655.935) (176.000.162) (100.000.000) - -	2.283.997.078 (1.650.000.000) (168.415.763) (100.000.000) - -	2.359.928.229 (93.845.333) (191.073.561) (100.000.000) 27.700.000 (87.500.000)
BVInvest	Lợi nhuận được nhận Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe Doanh thu dịch vụ CNTT Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê nhà Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác Chi phí năng lượng	5.360.000.000 46.344.725.729 220.811.007 (4.163.586.891) (2.540.160.124) (4.855.563.417)	2.500.000.000 46.214.810.416 231.855.399 (3.781.097.160) (2.318.293.175) (4.632.488.725)	- 45.966.378.078 229.775.775 (3.681.264.910) (3.662.758.625) (4.158.212.598)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ đông chiến lược					
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuế văn phòng, trả trước tiền thuế văn phòng	(324.197.025)	(317.371.824)	(317.371.824)	(317.371.824)
Công ty liên kết					
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán Số dư tiền gửi có kỳ hạn Số dư trái phiếu Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu Phải thu chi phí CNTT Phải trả tiền đặt cọc thuế văn phòng	50.201.739.357 189.000.000.000 810.000.000.000 51.633.915.068 929.687.858 (84.195.685)	32.924.302.178 1.250.000.000.000 810.000.000.000 78.997.232.878 940.364.214 (58.329.203)	33.784.348.034 1.250.000.000.000 810.000.000.000 125.942.465.771 940.364.220 (79.599.003)	2.005.671.490.624 1.772.000.000.000 810.000.000.000 4.471.369.873 937.940.854 (79.599.003)
Công ty con					
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận Phải thu chi phí CNTT Phải thu từ phân bổ chi phí Phải thu/(Phải trả) dự án OSS Phải thu hoạt động đào tạo Phải trả khoản An sinh xã hội	427.544.000.000 45.527.602.910 - 148.423.479 279.500.000 -	520.160.000.000 49.475.591.284 - (50.650.937) - (2.144.163.958)	434.290.500.000 47.169.063.528 - (123.624.292) 251.000.000 -	654.629.358.389 2.397.974.800 3.619.346.726 (123.624.292) - (460.123.158)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Công ty con (tiếp theo)					
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	105.700.000.000	48.405.000.000	43.000.000.000	61.217.196.023
	Phải thu chi phí CNTT	24.317.236.378	21.186.321.442	23.389.143.480	1.456.121.420
	Phải trả chi phí dự án OSS	-	(50.650.937)	(123.624.292)	(123.624.292)
	Phải thu hoạt động đào tạo	79.500.000	-	86.500.000	-
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(203.156.762)	(203.156.762)	(203.156.762)	(339.238.624)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.076.073.895)	-	(2.076.073.895)
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.985.890.131	-	3.619.346.726
BVF	Phải thu về lợi nhuận	28.000.000.000	30.435.000.000	25.000.000.000	13.778.237.429
	Phải thu chi phí CNTT	466.353.622	505.701.477	345.398.488	513.506.699
	Phải thu hoạt động đào tạo	-	2.017.485.134	12.000.000	-
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	-	-	(346.012.316)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	5.835.537.232	158.195.225	186.496.510	84.124.137
	Phải thu chi phí CNTT	415.550.961	837.367.060	2.512.101.201	865.207.455
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000	50.000.000	250.000.000
	Phải trả khác	(100.000.000)	(87.500.000)	-	-
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	5.360.000.000	5.769.110.719	11.925.726.408	19.425.726.408
	Phải thu chi phí CNTT	80.572.880	84.577.466	84.577.477	83.813.304
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.522.401.641	650.443.773	5.166.747.187	2.189.165.540
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.592.114.664)	(1.805.844.611)	(1.378.440.503)	(1.228.878.560)
	Phải trả khác	(1.997.541.069)	(1.758.433.409)	(1.348.412.601)	(1.787.729.418)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(13.397.975.833)	(13.243.368.343)	(14.340.197.508)	(13.347.030.021)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 30 tháng 09 năm 2020, như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Kenji Yoneda	69.333.333	180.000.000
Ông Teruo Shimmen	180.000.000	180.000.000
Ông Arai Kazuhiko (*)	110.666.667	-
Ông Nguyễn Đình An (**)	180.000.000	60.000.000
Bà Thân Hiền Anh	180.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	180.000.000	180.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Minh Hoàng (***)	-	32.413.793
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác		
Ông Đào Đình Thi	834.282.450	824.188.450
Ông Đỗ Trường Minh	745.317.225	719.797.275
Ông Ông Tiến Hùng	542.310.021	539.495.760
Ông Nguyễn Xuân Hòa	656.042.400	636.744.000

(*) bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT

(**) thành viên HĐQT từ ngày 29 tháng 06 năm 2020

(***) không còn là thành viên HĐQT từ 19 tháng 02 năm 2020

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31/07/2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản đối với ALCII. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục xử lý sau phá sản tại ALCII nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
 cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Trong báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

28.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

08
 ÔN
 NH
 ST
 (E)
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Ngày 03 tháng 08 năm 2020, Tập đoàn đã ban hành Quy định của Tập đoàn Bảo Việt về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 1018/2020/QĐ-TĐBV. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần 1) kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27/08/2020 (thay thế Quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp của TĐBV kèm theo Quyết định số 1762/2019/QĐ-TĐBV ngày 26/12/2019) nhằm quản lý chặt hơn tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

► Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

28.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

► *Các khoản phải thu khác* (tiếp theo)

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 48. Trong đó:

- **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

Tập đoàn chưa ghi nhận ảnh hưởng của dịch covid đến rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định

28.2.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO"), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Đại dịch Covid-19 không làm gia tăng rủi ro thanh khoản của Tập đoàn.

28.2.3 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và hạn mức rủi ro thị trường đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Năm 2021 lãi suất ngân hàng ổn định ở mức thấp đã ảnh hưởng đến doanh thu đầu tư từ các khoản đầu tư tiền gửi. Tập đoàn đã thực hiện cân đối dòng tiền, danh mục đầu tư, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

▶ Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

▶ Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Dịch Covid-19 có tác động đến thị trường chứng khoán, tuy nhiên, đà tăng của thị trường được duy trì tốt trong 9 tháng đầu năm 2021. Tập đoàn thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

▶ Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn đầu tư và quản lý cũng được xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và
cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường hoạt động của Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính (nếu có) liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, ngày 30 tháng 09 năm 2020 và cho các giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHAI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/09/2021/ Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30/09/2020/ Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30/09/2019/ Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
1. BỐ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN				
1.1 BỐ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN				
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	23,07	26,81	15,16
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	76,93	73,19	84,84
1.2 BỐ TRÍ CƠ CẤU NGUỒN VỐN				
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,92	2,05	3,69
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,08	97,95	96,31
2. Khả năng thanh toán				
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	22,09	28,21	6,84
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	22,09	28,21	6,84
3. Tỷ suất sinh lời				
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu				
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	74,31	71,49	76,54
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	71,39	67,57	74,74
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản				
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,26	4,19	5,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,09	3,96	5,66
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,18	4,05	5,84



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2021